

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Số: 181/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 25 tháng 01 năm 2022



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ (từ tháng 01 đến hết tháng 5 năm 2022)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ – CP, ngày 08/9/2020 của Chính phủ về việc Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Xét đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên tại Tờ trình số 70 /TTr-PGD&ĐT, ngày 25 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, ngày 08/9/2020 của Chính phủ (từ tháng 01 đến hết tháng 5 năm 2022) trên địa bàn huyện Điện Biên, cụ thể như sau:

- Tổng số trẻ em đủ điều kiện được hỗ trợ ăn trưa: 2.493 trẻ.
- Tổng kinh phí hỗ trợ ăn trưa: 1.994.400.000 đồng
- Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn: 39 người, với tổng kinh phí: 468.000.000 đồng.

Tổng kinh phí: 2.462.400.000 đ (Bằng chữ: Hai tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn).

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện phối hợp với UBND các xã chỉ đạo các trường mầm non tổ chức chi trả chế độ hỗ trợ cho học sinh, hỗ trợ kinh phí nấu ăn và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng các phòng: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã, Hiệu trưởng các trường Mầm non và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện (B/c);
- LB UBND huyện;
- Lưu: VT, GD.



Bùi Hải Bình

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

**PHÊ DUYỆT KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ TỪ 3-5 TUỔI
TỪ THÁNG 01/2022 -> ĐẾN HẾT THÁNG 5/2022**

Định mức 160.000/1 tháng/1 học sinh

(Kèm theo QĐ số 18/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 01 năm 2022 của UBND huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên cơ sở giáo dục	Đối tượng được hưởng						Số lượng học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ từ T01/2022-T 5/2022
		Hộ nghèo	Cận nghèo	ĐKKT-XHĐBK K	Mồ côi	Con liệt sỹ...	K.tật			
1	MN xã Thanh Lương	7	10	5			1	23	5	18.400
2	MN xã Pom Lót	11	21	18				50	5	40.000
3	MN xã Thanh Hưng	5	9	7				21	5	16.800
4	MN xã Thanh Chấn	5	8	19				32	5	25.600
5	MN xã Thanh Nưa	10	6	15				31	5	24.800
6	MN xã Hua Thanh			237				237	5	189.600
7	MN xã Mường Pồn	4		232				236	5	188.800
8	MN số 2 xã Mường Pồn	55	8	69				132	5	105.600
9	MN xã Hẹ Muông		1	155				156	5	124.800
10	MN xã Núa Ngam	11	13	117				141	5	112.800
11	MN Pu Lau xã Mường Nhà	9		47				56	5	44.800
12	MN xã Mường Nhà	22	12	41				75	5	60.000
13	MN số 1 xã Na Tông			178				178	5	142.400
14	MN số 2 xã Na Tông			157				157	5	125.600
15	MN xã Phu Lương			116				116	5	92.800
16	MN xã Na Ư			157				157	5	125.600
17	MN xã Pa Thơm	1		35				36	5	28.800
18	MN Hoàng Công Chất xã N. Hẹt	10	13	9				32	5	25.600
19	MN xã Noong Hẹt	15	11	38				64	5	51.200
20	MN xã Noong Luống	40	9	93		1	1	144	5	115.200
21	MN số 2 xã Thanh Yên	24	15	32				71	5	56.800
22	MN xã Thanh Yên	8	1	1				10	5	8.000
23	MN xã Thanh Xương	3	5	8			1	17	5	13.600
24	MN xã Thanh An	9	19	47				75	5	60.000
25	MN xã Sam Mứn	32	20	35				87	5	69.600
26	MN xã Mường Lói			159				159	5	127.200
Tổng cộng		281	181	2027	0	1	3	2493		1.994.400

**PHÊ DUYỆT KINH PHÍ HỖ TRỢ TỔ CHỨC NẤU ĂN THEO NGHỊ ĐỊNH
105/2020 TỪ THÁNG 01-5/2022**



ST T	Tên cơ sở giáo dục	Số học sinh theo NĐ 105/2020	Số người được duyet	HT cấp dưỡng 3 tháng	Tổng cộng
1	Trường MN xã Mường Pồn	236	5	60.000.000	
2	Trường MN số 2 xã Mường Pồn	132	3	36.000.000	
3	Trường MN xã Hua Thanh	237	5	60.000.000	
4	Trường MN xã Hẹ Muông	156	4	48.000.000	
5	Trường MN số 1 xã Na Tông	178	4	48.000.000	
6	Trường MN số 2 xã Na Tông	157	4	48.000.000	
7	Trường MN xã Phu Luông	116	3	36.000.000	
8	Trường MN xã Mường Lói	226	5	60.000.000	
9	Trường MN xã Na U'	157	4	48.000.000	
10	Trường MN xã Pa Thơm	91	2	24.000.000	
Tổng cộng:		1.686	39	468.000.000	-

[Handwritten signature]

PHÊ DUYỆT KINH PHÍ THEO NĐ 105/2020 TỪ THÁNG 01-5/2022

(Kèm theo QĐ số: 181/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 01 năm 2022 của UBND huyện Điện Biên)



ST	Tên trường	NĐ 105/2022					Tổng cộng
		Số học sinh	Tiền ăn theo NĐ 105/2020 5 tháng	Số học sinh theo	Số người được	HT cấp dưỡng 5 tháng	
A	B	1	2	3	4	5	6=2+5
1	MN xã Thanh Luông	23	18.400.000				18.400.000
2	MN xã Pom Lót	50	40.000.000			-	40.000.000
3	MN xã Thanh Hưng	21	16.800.000			-	16.800.000
4	MN xã Thanh Chấn	32	25.600.000			-	25.600.000
5	MN xã Thanh Nưa	31	24.800.000			-	24.800.000
6	MN xã Hua Thanh	237	189.600.000	237	5	60.000.000	249.600.000
7	MN xã Mường Pồn	236	188.800.000	236	5	60.000.000	248.800.000
8	MN số 2 xã Mường Pồn	132	105.600.000	132	3	36.000.000	141.600.000
9	MN xã Hẹ Muông	156	124.800.000	156	4	48.000.000	172.800.000
10	MN xã Núa Ngam	141	112.800.000			-	112.800.000
11	MN Pu Lau xã Mường Nhà	56	44.800.000			-	44.800.000
12	MN xã Mường Nhà	75	60.000.000			-	60.000.000
13	MN số 1 xã Na Tông	178	142.400.000	178	4	48.000.000	190.400.000
14	MN số 2 xã Na Tông	157	125.600.000	157	4	48.000.000	173.600.000
15	MN xã Phu Luông	116	92.800.000	116	3	36.000.000	128.800.000
16	MN xã Na Ủ	157	125.600.000	157	4	48.000.000	173.600.000
17	MN xã Pa Thơm	36	28.800.000	91	2	24.000.000	52.800.000
18	MN Hoàng Công Chất xã Noong Hẹt	32	25.600.000			-	25.600.000
19	MN xã Noong Hẹt	64	51.200.000			-	51.200.000
20	MN xã Noong Luông	144	115.200.000			-	115.200.000
21	MN số 2 xã Thanh Yên	71	56.800.000			-	56.800.000
22	MN xã Thanh Yên	10	8.000.000			-	8.000.000
23	MN xã Thanh Xương	17	13.600.000			-	13.600.000
24	MN xã Thanh An	75	60.000.000			-	60.000.000
25	MN xã Sam Mứn	87	69.600.000			-	69.600.000
26	MN xã Mường Lói	159	127.200.000	226	5	60.000.000	187.200.000
ng cộng:		2.493	1.994.400.000	1.686	39	468.000.000	2.462.400.000

MN Pa Thơm (36 theo NĐ 105/2020, 21 HS theo NĐ 57/2017, trò nghèo 34)

MN Mường Lói (159 HS theo NĐ 105/2020, trò nghèo 67)